

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *31* /2017/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày *10* tháng 11 năm 2017

SỞ TƯ PHÁP TỈNH ĐIỆN BIÊN	
Số:.....	
ĐẾN Ngày <i>28/11/2017</i>	
Chuyên:.....	

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức trần thù lao công chứng,
chi phí chứng thực trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức trần thù lao công chứng, chi phí chứng thực trên địa bàn tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức trần thù lao công chứng, chi phí chứng thực áp dụng tại các Tổ chức hành nghề công chứng, phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị thực hiện công tác trong lĩnh vực quản lý nhà nước về công chứng và chứng thực trên địa bàn tỉnh;

b) Các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh; người phiên dịch;

c) Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là phòng Tư pháp cấp huyện);

d) Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi là UBND cấp xã);

đ) Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu công chứng, chứng thực;

e) Đối với người có yêu cầu công chứng, chứng thực thuộc đối tượng được hưởng các chế độ chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật thì được miễn, giảm thù lao công chứng, chi phí chứng thực.

3. Mức trần thù lao công chứng và chi phí chứng thực

STT	NỘI DUNG	MỨC THU (Đã bao gồm thuế VAT) (đồng/trường hợp)
I	SOẠN THẢO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH	
1	Hợp đồng kinh tế, thương mại, đầu tư, kinh doanh	250.000
2	Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất; Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp; Hợp đồng mua bán, tặng cho tài sản khác, góp vốn bằng tài sản khác; Hợp đồng thế chấp tài sản, cầm cố tài sản, bảo lãnh tài sản; Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất; thuê nhà ở; thuê, thuê lại tài sản.	150.000
3	Văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản	200.000
4	Hợp đồng mua bán, tặng cho xe ô tô	100.000
5	Hợp đồng mua bán, tặng cho xe máy	50.000
6	Văn bản thỏa thuận về tài sản của vợ chồng	100.000
7	Di chúc	100.000
8	Hợp đồng ủy quyền	100.000
9	Văn bản hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng, giao dịch	50.000
10	Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng, giao dịch	50.000
11	Văn bản từ chối nhận di sản	50.000
12	Giấy ủy quyền	50.000
13	Hợp đồng, giao dịch khác	100.000
II	ĐÁNH MÁY, IN, SAO CHỤP GIẤY TỜ, VĂN BẢN CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC	
1	Đánh máy văn bản (trang A4)	5.000

2	In văn bản	2.000 (Từ trang thứ 3 trở đi không quá 1.500 đồng/trang)
3	Sao chụp văn bản (trang A4)	500
4	Sao chụp văn bản (trang A3)	1.000
III	DỊCH GIẤY TỜ, VĂN BẢN	(đồng/trang)
1	Dịch tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt	120.000
2	Dịch tài liệu từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài	150.000
3	Dịch tài liệu từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số	100.000
4	Đối với một số ngôn ngữ không phổ thông mức chi biên dịch được phép tăng 30% so với mức chi biên dịch nêu trên	
IV	CÁC VIỆC KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CHỨNG	(đồng/trường hợp)
1	Sao lục hồ sơ	50.000
2	Công bố di chúc	150.000
3	Niêm yết thông báo hồ sơ thừa kế	150.000

Điều 2. Trách nhiệm của các tổ chức hành nghề công chứng và phòng Tư pháp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã:

1. Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm xác định mức thù lao đối với từng loại việc cụ thể, nhưng không vượt quá mức trần quy định tại Khoản 3, Điều 1 của Quyết định này.

Phòng Tư pháp cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thu chi phí chứng thực theo quy định tại Mục II của Biểu mức trần thù lao công chứng, chi phí chứng thực quy định tại Khoản 3, Điều 1 của Quyết định này.

2. Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc mức thù lao công chứng và chi phí chứng thực.

3. Thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước về khoản thu thù lao công chứng, chi phí chứng thực; lập hóa đơn tài chính cấp cho đối tượng nộp thù lao công chứng, chi phí chứng thực và quản lý, sử dụng thù lao công chứng, chi phí chứng thực theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Mở sổ sách kế toán để theo dõi, hạch toán riêng chi phí, doanh thu các khoản thù lao công chứng, chi phí chứng thực theo quy định pháp luật về kế toán thống kê.

Điều 3. Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện thù lao công chứng, chi phí chứng thực theo quy định tại Quyết định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.


Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2017.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tư pháp, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức hành nghề công chứng, phòng Tư pháp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 2

Nơi nhận:

- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Như Điều 5;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Mùa A Sơn